

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành
và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt đề án Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Kế hoạch số 88/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Nam Định giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 325/TTr-SNV ngày 23/3/2017 và ý kiến góp ý của Sở Tư pháp tại Văn bản số 134/STP - XD&KTVB ngày 30/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định, với nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xác định Chỉ số cải cách hành chính để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất, lĩnh vực quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh theo 2 khối gồm khối sở, ban, ngành và khối các huyện, thành phố.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và từng

huyện, thành phố; xây dựng bộ câu hỏi phù hợp để thực hiện điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

- Triển khai, tổ chức thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC của tỉnh; hàng năm tiến hành xác định và công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016 -2020 và Kế hoạch số 88/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Nam Định giai đoạn 2016 - 2020.

- Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm ở các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất và ổn định đối với các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

3. Phạm vi và đối tượng

- Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

II. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN, THANG ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA CHỈ SỐ CCHC

1. Chỉ số CCHC đánh giá các sở, ban, ngành

a) Chỉ số CCHC đánh giá các sở, ban, ngành được xác định theo 2 nhóm, chi tiết tại Biểu 1 kèm theo:

- Nhóm I: Tự đánh giá kết quả thực hiện CCHC theo 8 lĩnh vực, 31 tiêu chí và 66 tiêu chí thành phần, cụ thể:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC 6 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

+ Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật 2 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần.

+ Cải cách thủ tục hành chính 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

+ Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập 2 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.

+ Hiện đại hóa hành chính 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

+ Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông 4 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần.

- Nhóm II: Đánh giá qua điều tra xã hội học theo 7 tiêu chí, 20 tiêu chí thành phần được phân loại theo 7 lĩnh vực tác động của CCHC, cụ thể:

+ Tác động đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC 4 tiêu chí.

+ Tác động đến công tác tuyên truyền CCHC 2 tiêu chí.

+ Tác động đến việc thực hiện chức năng nhiệm vụ 2 tiêu chí.

+ Tác động đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức 4 tiêu chí.

+ Tác động đến đổi mới cơ chế tài chính 1 tiêu chí.

+ Tác động đến hiện đại hóa hành chính 3 tiêu chí.

+ Tác động đến chất lượng giải quyết TTHC 4 tiêu chí.

b) Thang điểm đánh giá:

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó các sở, ban, ngành tự đánh giá, chấm điểm tối đa là 70 điểm và điểm đánh giá qua điều tra xã hội học tối đa là 30 điểm. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

Tiêu chí 1.6 do Hội đồng thẩm định của tỉnh đánh giá khi thẩm định.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá, chấm điểm: Các sở, ban, ngành theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở, ban, ngành tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Biểu 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Số tiêu chí, tiêu chí thành phần được đánh giá qua điều tra xã hội học là 20, được thể hiện tại cột “Ghi chú và các dòng có chữ viết tắt “ĐTXHH” của Biểu 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành được UBND tỉnh thẩm định: Xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là điểm do các đối tượng được điều tra đánh giá. Tổng hợp điểm qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh thẩm định là “Điểm đạt được” thể hiện tại các cột tương ứng của Biểu 1, là căn cứ để tính chỉ số CCHC cho từng sở, ban, ngành. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa” 100 điểm.

2. Chỉ số CCHC đánh giá các huyện, thành phố

a) Chỉ số CCHC đánh giá các huyện, thành phố được xác định theo 2 nhóm, chi tiết tại Biểu 2 kèm theo:

- Nhóm I: Tự đánh giá kết quả thực hiện CCHC theo 8 lĩnh vực, 33 tiêu chí và 68 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC 6 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật 2 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần.
- + Cải cách thủ tục hành chính 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức 6 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
- + Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập 3 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần.
- + Hiện đại hóa hành chính 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.
- + Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông 5 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần.

- Nhóm II: Đánh giá qua điều tra xã hội học theo 8 tiêu chí, 23 tiêu chí thành phần được phân loại theo 8 lĩnh vực tác động của CCHC, cụ thể:

- + Tác động đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC 4 tiêu chí.
- + Tác động đến công tác tuyên truyền CCHC 2 tiêu chí.
- + Tác động đến công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật 3 tiêu chí.
- + Tác động đến việc thực hiện chức năng nhiệm vụ 2 tiêu chí.
- + Tác động đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức 4 tiêu chí.
- + Tác động đến đổi mới cơ chế tài chính 1 tiêu chí.
- + Tác động đến hiện đại hóa hành chính 3 tiêu chí.
- + Tác động đến chất lượng giải quyết TTHC 4 tiêu chí.

b) Thang điểm đánh giá:

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó các huyện, thành phố tự đánh giá, chấm điểm tối đa là 70 điểm và điểm đánh giá qua điều tra xã hội học tối đa là 30 điểm. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Biểu 1.

Tiêu chí 1.6 do Hội đồng thẩm định của tỉnh đánh giá khi thẩm định.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá, chấm điểm: Các huyện, thành phố theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở, ban, ngành tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Biểu 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Số tiêu chí, tiêu chí thành phần được đánh giá qua điều tra xã hội học là 20, được thể hiện tại cột “Ghi chú và

các dòng có chữ viết tắt “ĐTXHH” của Biểu 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Điểm tự đánh giá của các huyện, thành phố được UBND tỉnh thẩm định: Xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là điểm do các đối tượng được điều tra đánh giá. Tổng hợp điểm qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh thẩm định là “Điểm đạt được” thể hiện tại các cột tương ứng của Biểu 1, là căn cứ để tính chỉ số CCHC cho từng sở, ban, ngành. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa” (100 điểm).

3. Điều tra xã hội học và thẩm định Chỉ số CCHC

- Xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ Chỉ số CCHC đánh giá các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố của tỉnh.

- Tổ chức điều tra xã hội học lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau trên địa bàn tỉnh để xác định số điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần nhóm II của Bộ Chỉ số CCHC đánh giá các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố của tỉnh.

- Hàng năm thành lập các đoàn kiểm tra CCHC để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC và thẩm định, tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố của tỉnh.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố đối với việc xác định Chỉ số cải cách hành chính

- Chỉ đạo thực hiện đầy đủ các nội dung của Chỉ số CCHC của Trung ương và của tỉnh một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh và của cơ quan, đơn vị.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra công tác CCHC thường xuyên, liên tục để nhân rộng mô hình tiên tiến, làm tốt và có giải pháp kịp thời khắc phục khó khăn, vướng mắc và tồn tại, hạn chế.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện: Báo cáo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC theo quy định; việc tự đánh giá, chấm điểm, tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC hàng năm bảo đảm tính khách quan, trung thực.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

- Tăng cường việc tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và kết quả xác định Chỉ số CCHC hàng năm của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức và tăng cường sự tham gia của các tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của tỉnh và của các cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn hoặc lồng ghép để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị hiểu về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung, nhiệm vụ và trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung của Chỉ số cải cách hành chính của Trung ương và của tỉnh.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo Nam Định, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh, của huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn.

3. Bố trí công chức thực hiện công tác CCHC để theo dõi, đánh giá chỉ số CCHC tại các cơ quan, đơn vị

- Các sở, ban, ngành phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác CCHC thuộc Văn phòng sở, ban, ngành để công chức thực hiện việc theo dõi, đánh giá công tác CCHC, tổng hợp tình hình triển khai các nhiệm vụ CCHC đối với các lĩnh vực cụ thể theo chức năng của đơn vị mình;

- UBND các huyện, thành phố phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác CCHC tại Phòng Nội vụ để theo dõi, đánh giá công tác CCHC của huyện, thành phố và UBND cấp xã; theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai công tác CCHC của huyện, thành phố, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

4. Bảo đảm cơ sở vật chất, tài chính

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin trong triển khai xác định Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính.

- Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu của Chỉ số CCHC.

- Bố trí kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

5. Đẩy mạnh việc thực hiện Chỉ số CCHC của tỉnh

Theo chức năng nhiệm vụ được giao và phân công của UBND tỉnh:

- Các sở, ban, ngành chủ trì việc thực hiện các nội dung CCHC, chịu trách nhiệm về kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ban, ngành liên quan trong việc tự đánh giá, chấm điểm và cung cấp đầy đủ tài liệu kiểm chứng đối với lĩnh vực được giao để xác định chỉ số CCHC của tỉnh.

- Tham gia thẩm định kết quả triển khai công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Bộ Chỉ số CCHC.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố về việc theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến về Bộ Chỉ số CCHC của Trung ương và của tỉnh.

- Theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học để xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học và chủ trì tổ chức điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, chỉnh sửa, bổ sung nội dung Bộ Chỉ số CCHC hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC khi có sự thay đổi cơ bản để trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

- Triển khai việc thực hiện các nội dung của Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá công tác CCHC đối với từng lĩnh vực CCHC theo phân công của UBND tỉnh.

- UBND các huyện, thành phố căn cứ vào Bộ Chỉ số CCHC của tỉnh xây dựng và triển khai thực hiện Chỉ số CCHC để áp dụng đối với UBND cấp xã, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá công tác CCHC từ tỉnh đến cơ sở.

2. Tiến độ thực hiện

- Hàng năm, các cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 31/01 của năm sau liền kề để tổng hợp.

- Việc điều tra xã hội học sẽ được tiến hành vào năm 2018 trở đi, giao Sở Nội vụ lập kế hoạch điều tra xã hội học và dự trù kinh phí thực hiện hàng năm.

- Năm 2020, tổng kết việc xác định Chỉ số CCHC để điều chỉnh bổ sung và hoàn thiện Bộ chỉ số CCHC của tỉnh để áp dụng cho các năm tiếp theo.

3. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

- Giao Sở Nội vụ triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm, điều tra xã hội học và dự trù kinh phí thực hiện hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí để thực hiện.

Điều 2. Sử dụng Bộ Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá kết quả công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 2591/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá công tác CCHC các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VP1, VP8.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(ban hành kèm theo Quyết định số: 850/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định)



Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

STT		Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,5			
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	4,5			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1			
	<i>Ban hành kịp thời (trong quý IV của năm liền kề năm kế hoạch): 1,00</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời (trong và sau tháng 01 của năm kế hoạch): 0</i>				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên tất cả các lĩnh vực	1			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 1,00</i>				
	<i>Xác định không đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>				
1.1.3	Xác định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ và trách nhiệm triển khai của đơn vị trực thuộc	1			
	<i>Xác định rõ ràng, cụ thể và trách nhiệm triển khai của đơn vị trực thuộc: 1,00</i>				
	<i>Không xác định rõ ràng, cụ thể và trách nhiệm triển khai của đơn vị trực thuộc: 0</i>				
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (đánh giá thông qua Báo CCHC và kết quả kiểm tra CCHC năm)	1,5			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,50</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Thực hiện từ 20% - dưới 50% kế hoạch: 0,25</i>				
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	2			
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,75			
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 0,75</i>				
	<i>Không đủ số lượng báo cáo (mỗi báo cáo thiếu trừ 0,2 điểm)</i>				
	<i>Không có báo cáo: 0</i>				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo quy định	0,5			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Đạt yêu cầu: 0,50</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: (mỗi báo cáo không đạt trừ 0,15 điểm)</i>				
	<i>Tất cả báo cáo không đạt yêu cầu: 0</i>				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (trước ngày 10 của tháng cuối quý)	0,75			
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,75</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định (mỗi báo cáo nộp không đúng thời gian trừ 0,2 điểm)</i>				
	<i>Tất cả báo cáo không đúng thời gian hoặc không có báo cáo: 0</i>				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các đơn vị trực thuộc	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị : 1,00</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,50</i>				
	<i>Có KH kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0,30</i>				
	<i>Không có KH kiểm tra: 0</i>				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,25</i>				
	<i>Không có KHKT hoặc không thực hiện: 0</i>				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00</i>				
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1			
	<i>Có kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC: Kết quả tuyên truyền phải rõ ràng các nội dung tuyên truyền	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1,00				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2			
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			
	Có thực hiện: 1,00				
	Không thực hiện: 0				
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1			
	Có sáng kiến: 1,00				
	Không có sáng kiến: 0				
1.6	Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	1			Hội đồng của tỉnh
	Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1,00				
	Điểm tự chấm có sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,50				
	Điểm tự chấm có sai số trên 5% so với kết quả thẩm định: 0				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	6.5			
2.1	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2			
2.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL	0.5			
	Ban hành trong quý IV của năm liền kề năm kế hoạch: 0,50				
	Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25				
	Không ban hành: 0				
2.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL	0.5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,50				
	Hoàn thành từ 50% - dưới 100% nội dung kế hoạch đề ra: 0,25				
	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: 0				
2.1.3	Xử lý kết quả rà soát	1			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50				
	Không thực hiện xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0				
2.2	Kiểm tra, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật	4.5			
2.2.1	Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1			
	100% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 1,00				
	Từ 80% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 0,75				
	Từ 50% - dưới 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 0,50				
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 0				
2.2.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại cơ quan	0.5			
	Ban hành trong quý IV của năm liền kề năm kế hoạch: 0,50				
	Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25				
	Không ban hành: 0				
2.2.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1.5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1,50				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,00				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
2.2.4	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,50				
	Từ 80% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00				
	Từ 50% - dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50				
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9			
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	4			
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1			
	Ban hành trong quý IV của năm liền kề năm kế hoạch: 1,00				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Ban hành trong năm kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2			
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00</i>				
	<i>Dưới 50% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	Cập nhật TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã được cấp có thẩm quyền công bố	1			
	<i>Cập nhật kịp thời 100% TTHC và các quy định có liên quan: 1,00</i>				
	<i>Cập nhật kịp thời từ 50% - dưới 100% TTHC và các quy định có liên quan: 0,50</i>				
	<i>Cập nhật dưới 50% TTHC và các quy định có liên quan: 0</i>				
3.3	Công khai thủ tục hành chính	2			
3.3.1	Công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan	1			
	<i>Công khai 100% số TTHC: 1,00</i>				
	<i>Công khai từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,75</i>				
	<i>Công khai từ 50% - dưới 80% số TTHC: 0,50</i>				
	<i>Công khai dưới 50% số TTHC: 0</i>				
3.3.2	Công khai TTHC trên trang thông tin điện tử của cơ quan	1			
	<i>Công khai 100% số TTHC: 1,00</i>				
	<i>Công khai từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,50</i>				
	<i>Công khai từ 50% - dưới 80% số TTHC: 0,25</i>				
	<i>Công khai dưới 50% số TTHC: 0</i>				
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
3.4.1	T/hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,00</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>				
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1			
	<i>100% PAKN đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7.5			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1,00</i>	1			
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định.	1			
	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc	1			
4.3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan	2.5			
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0.5			
	<i>Kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,50</i>				
	<i>Kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,35</i>				
	<i>Kiểm tra dưới 20% số đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>				
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 100% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý, kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i>				
4.4 Thực hiện phân cấp quản lý		3			
4.4.1 Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định		1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1,00</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.4.2 Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp tại cơ quan		1			
	<i>Có thực hiện: 1,00</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.4.3 Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra		1			
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50 % các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý: 0</i>				
5 XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC		10			
5.1 Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm		2			
5.1.1 Tỷ lệ các phòng, ban của cơ quan thực hiện đúng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm		1			
	<i>100% số phòng thực hiện: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng thực hiện:: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số phòng thực hiện:: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50 % số phòng thực hiện:: 0</i>				
5.1.2 Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm		1			
	<i>100% số đơn vị thực hiện: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thực hiện:: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị thực hiện:: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50 % số đơn vị thực hiện:: 0</i>				
5.2 Tuyển dụng công chức, viên chức.		1			
5.2.1 Bố trí công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức		0.50			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Đúng quy định: 0,50</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, bố trí viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50			
	<i>Đúng quy định: 0,50</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5			
5.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức	1.00			
	<i>Thực hiện trên 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
5.3.2	Thực hiện việc báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50			
	<i>Đúng quy định: 0,50</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2			
	<i>Có thực hiện và báo cáo đúng thời gian quy định: 2,00</i>				
	<i>Có thực hiện và báo cáo không đúng thời gian quy định: 1,00</i>				
	<i>Không thực hiện hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định: 0</i>				
5.5	Thực hiện tình giãn biên chế trong năm	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
5.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của sở, ban, ngành đạt chuẩn	2.5			
5.6.1	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	0.75			
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 0,75</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,50</i>				
	<i>Dưới 80% công chức đạt chuẩn: 0</i>				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
5.6.2	Tỷ lệ viên chức đạt chuẩn	0.75			
	100% viên chức đạt chuẩn: 0,75				
	Từ 80% - dưới 100% viên chức đạt chuẩn: 0,50				
	Dưới 80% viên chức đạt chuẩn: 0				
5.6.3	Tỷ lệ số công chức được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0.5			
	Trên 70% số công chức: 0,50				
	Từ 50% - 70% số công chức: 0,20				
	Dưới 50% số công chức: 0				
5.6.4	Tỷ lệ số viên chức được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0.5			
	Trên 70% số viên chức: 0,50				
	Từ 50% - 70% số viên chức: 0,25				
	Dưới 50% số viên chức: 0				
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	4			
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2			
	Thực hiện đúng quy định: 2,00				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2			
	Thực hiện đúng quy định: 2,00				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	2.5			
7.1.1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	0.5			
	Có ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: 0,50				
	Không ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: 0				
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1			
	Thực hiện trên 100% kế hoạch: 1,00				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản trong nội bộ huyện và tới các đơn vị trực thuộc	1			
	Đã kết nối liên thông trong nội bộ cơ quan và tới cả các các đơn vị trực thuộc: 1,00				
	Chỉ kết nối liên thông trong nội bộ cơ quan hoặc chỉ tới cả các các đơn vị trực thuộc: 0,50				
	Chưa kết nối liên thông trong nội bộ cơ quan và tới cả các các đơn vị trực thuộc: 0				
7.2	Trang thông tin điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.5			
7.2.1	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	1			
	Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,00				
	Từ 30% - dưới 50% số hồ sơ TTHC: 0,75				
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,50				
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0				
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	1.5			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,50				
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 1,00				
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,50				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
7.2.3	Trang thông tin điện tử của cơ quan: Theo Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 06/11/2013 của Chính phủ	1			
	Duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ và hỏi đáp theo quy định: 1,00				
	Duy trì, cập nhật không thường xuyên, không đầy đủ và hỏi đáp theo quy định: 0,50				
	Không duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ và hỏi đáp theo quy định: 0				
7.3	Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	4			
7.3.1	Thực hiện theo đúng quy định hiện hành	1.5			
	Thực hiện đầy đủ: 1,50				
	Thực hiện chưa đầy đủ: 1,00				
	Chưa thực hiện: 0				
7.3.2	Duy trì thực hiện, cải tiến các quy trình theo đúng quy định	1.5			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	Thực hiện đầy đủ: 1,50				
	Thực hiện chưa đầy đủ: 1,00				
	Chưa thực hiện: 0				
7.3.3	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc thực hiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1			
	Từ 50% số đơn vị trở lên: 1,00				
	Từ 20 - dưới 50% số đơn vị: 0,50				
	Dưới 20% số đơn vị: 0				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	8.5			
8.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4.5			
8.1.1	Số lượng các TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa	2.5			
	100% số thủ tục hành chính: 2,50				
	Từ 80% - dưới 100% số thủ tục hành chính: 2,00				
	Từ 50% - dưới 80% số thủ tục hành chính: 1,50				
	Từ 30% - dưới 50% số thủ tục hành chính: 1,00				
	Dưới 30% số lượng thủ tục hành chính: 0				
8.1.2	Số lượng các thủ tục hành chính được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2			
	100% số thủ tục hành chính: 2,00				
	Từ 80% - dưới 100% số thủ tục hành chính: 1,50				
	Từ 50% - dưới 80% số thủ tục hành chính: 1,00				
	Từ 30% - dưới 50% số thủ tục hành chính: 0,50				
	Dưới 30% số lượng thủ tục hành chính: 0				
8.2	Thực hiện phần mềm trang Hành chính công của tỉnh	1			
	Cập nhật thường xuyên: 1,00				
	Chưa cập nhật thường xuyên: 0,50				
	Không cập nhật: 0				
8.3	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan	2			
	100% số TTHC giải quyết đúng hạn: 2,00				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC giải quyết đúng hạn: 1,50</i>				
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC giải quyết đúng hạn: 1,00</i>				
	<i>Dưới 60% số TTHC giải quyết đúng hạn: 0</i>				
8.4	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			
	Bộ phận một cửa của cơ quan được bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo đúng quy định	1			
	<i>Đúng quy định: 1,00</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
	Tổng I	70			
II	PHẦN ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ban, ngành	4			ĐTXHH
1.1	<i>Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	1			
1.2	<i>Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	1			
1.3	<i>Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC</i>	1			
1.4	<i>Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC</i>	1			
2	Công tác tuyên truyền CCHC	2			ĐTXHH
2.1	<i>Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức</i>	2			
2.2	<i>Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức</i>				
3	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc	2			ĐTXHH
3.1	<i>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành</i>	1			
3.2	<i>Kết quả thực hiện quy chế làm việc của sở, ban, ngành</i>	1			
4	Chất lượng công chức	4			ĐTXHH
4.1	<i>Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức</i>	1			
4.2	<i>Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức</i>	1			
4.3	<i>Thái độ phục vụ của công chức</i>	1			
4.4	<i>Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức</i>	1			
5	Đổi mới cơ chế tài chính	1			ĐTXHH
	<i>Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
6	Hiện đại hóa hành chính	7.5			ĐTXHH
6.1	Tính kịp thời của thông tin	2.5			
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của tỉnh	2.5			
6.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	2.5			
7	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	9.5			ĐTXHH
7.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	2			
7.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3			
7.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
7.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2.5			
	Tổng II	30			
	Tổng cộng I và II	100			

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(ban hành kèm theo Quyết định số : 850 /QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định)



Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

STT		Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14			
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	4			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1			
	<i>Ban hành kịp thời (trong quý IV của năm liền kề năm kế hoạch): 1,00</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời (trong và sau tháng 01 của năm kế hoạch): 0</i>				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên tất cả các lĩnh vực	1			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 1,00</i>				
	<i>Xác định không đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>				
1.1.3	Xác định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ và trách nhiệm triển khai của đơn vị trực thuộc	1			
	<i>Xác định rõ ràng, cụ thể và trách nhiệm triển khai của đơn vị trực thuộc: 1,00</i>				
	<i>Không xác định rõ ràng, cụ thể và trách nhiệm triển khai của đơn vị trực thuộc: 0</i>				
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (đánh giá thông qua báo cáo CCHC và kết quả kiểm tra CCHC năm)	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Thực hiện từ 20% - dưới 50% kế hoạch: 0,25</i>				
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	2			
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,75			
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 0,75</i>				
	<i>Không đủ số lượng báo cáo (mỗi báo cáo thiếu trừ 0,2 điểm)</i>				
	<i>Không có báo cáo: 0</i>				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo quy định	0,5			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Đạt yêu cầu: 0,50</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: (mỗi báo cáo không đạt trừ 0,15 điểm)</i>				
	<i>Tất cả báo cáo không đạt yêu cầu: 0</i>				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (trước ngày 10 của tháng cuối quý)	0,75			
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,75</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định (mỗi báo cáo nộp không đúng thời gian trừ 0,2 điểm)</i>				
	<i>Tất cả báo cáo không đúng thời gian hoặc không có báo cáo: 0</i>				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các đơn vị trực thuộc	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1,00</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,50</i>				
	<i>Có KH kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0,30</i>				
	<i>Không có KH kiểm tra: 0</i>				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,25</i>				
	<i>Không có KHKT hoặc không thực hiện: 0</i>				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00</i>				
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1			
	<i>Có kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC: Kết quả tuyên truyền phải rõ ràng các nội dung tuyên truyền	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1,00				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2			
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			
	Có thực hiện: 1,00				
	Không thực hiện: 0				
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1			
	Có sáng kiến: 1,00				
	Không có sáng kiến: 0				
1.6	Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	1			Hội đồng của tỉnh
	Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1,00				
	Điểm tự chấm có sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,50				
	Điểm tự chấm có sai số trên 5% so với kết quả thẩm định: 0				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	6.5			
2.1	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2			
2.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL	0.5			
	Ban hành trong quý IV của năm liền kề năm kế hoạch: 0,50				
	Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25				
	Không ban hành: 0				
2.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL	0.5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,50				
	Hoàn thành từ 50% - dưới 100% nội dung kế hoạch đề ra: 0,25				
	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: 0				
2.1.3	Xử lý kết quả rà soát	1			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50				
	Không thực hiện xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0				
2.2	Kiểm tra, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật	4.5			
2.2.1	Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1			
	100% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 1,00				
	Từ 80% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 0,75				
	Từ 50% - dưới 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 0,50				
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện: 0				
2.2.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại huyện, thành phố	0.5			
	Ban hành trong quý IV của năm liền kề năm kế hoạch: 0,50				
	Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25				
	Không ban hành: 0				
2.2.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1.5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1,00				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,00				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
2.2.4	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,50				
	Từ 80% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00				
	Từ 50% - dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50				
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10			
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	4.5			
3.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,50				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50				
	Dưới 50% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3.2	Cập nhật TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã được cấp có thẩm quyền công bố	1			
	Cập nhật kịp thời 100% TTHC và các quy định có liên quan: 1,00				
	Cập nhật kịp thời từ 50% - dưới 100% TTHC và các quy định có liên quan: 0,50				
	Cập nhật dưới 50% TTHC và các quy định có liên quan: 0				
3.3	Công khai thủ tục hành chính	3			
3.3.1	Công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện, thành phố	1			
	Công khai 100% số TTHC: 1,00				
	Công khai từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,50				
	Công khai từ 50% - dưới 80% số TTHC: 0,25				
	Công khai dưới 50% số TTHC: 0				
3.3.2	Tỷ lệ các xã, phường, TT trực thuộc công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại BP tiếp nhận và trả kết quả	1			
	100% xã, phường, TT công khai 100% số TTHC: 1,00				
	Từ 80% - dưới 100% xã, phường, TT công khai từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,50				
	Từ 50% - dưới 80% xã, phường, TT công khai từ 50% - dưới 80% số TTHC: 0,25				
	Dưới 50% số xã, phường, TT công khai dưới 50% TTHC: 0				
3.3.3	Công khai TTHC trên trang thông tin điện tử của huyện, thành phố	1			
	Công khai 100% số TTHC: 1,00				
	Công khai từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,50				
	Công khai từ 50% - dưới 80% số TTHC: 0,25				
	Công khai dưới 50% số TTHC: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.5			
3.4.1	T/hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, TP	0.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,50</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>				
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, TP	1			
	<i>100% PAKN đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7.5			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1,00</i>	1			
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định	1			
	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện	1			
4.3	Kiểm tra tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc UBND huyện, TP	2.5			
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0.5			
	<i>Kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,50</i>				
	<i>Kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,35</i>				
	<i>Kiểm tra dưới 20% số đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>				
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 100% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện qua K.tra đều được xử lý, kiến nghị xử lý: 0,75</i>				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Từ 50% - dưới 80% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i>				
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3			
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1,00</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.4.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc huyện, TP	1			
	<i>Có thực hiện: 1,00</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50 % các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý: 0</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	9			
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2			
5.1.1	Tỷ lệ các phòng thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1			
	<i>100% số phòng thực hiện: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng thực hiện: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số phòng thực hiện: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50 % số phòng thực hiện: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1			
	<i>100% số đơn vị thực hiện: 1,00</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thực hiện: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị thực hiện: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50 % số đơn vị thực hiện: 0</i>				
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức.	1			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
5.2.1	Bố trí công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	0.50			
	<i>Đúng quy định: 0,50</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, bố trí viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50			
	<i>Đúng quy định: 0,50</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5			
5.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức	1.00			
	<i>Thực hiện trên 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
5.3.2	Thực hiện việc báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50			
	<i>Đúng quy định: 0,50</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1			
	<i>Có thực hiện và báo cáo đúng thời gian quy định: 1,00</i>				
	<i>Không thực hiện hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định: 0</i>				
5.5	Thực hiện tình hình giảm biên chế trong năm	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,00</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,50</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	2.5			
5.6.1	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn	0.75			
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,50</i>				
	<i>Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
5.6.2	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn	0,75			
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75				
	Từ 80% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,50				
	Dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.6.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			
	Trên 70% số cán bộ, công chức: 1,00				
	Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức: 0,50				
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0				
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	3			
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2			
	Thực hiện đúng quy định: 2,00				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1			
	Thực hiện đúng quy định: 1,00				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các xã, phường, thị trấn	1			
	Thực hiện đúng quy định: 1,00				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	2,5			
7.1.1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	0,5			
	Có ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: 0,50				
	Không ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: 0				
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1			
	Thực hiện trên 100% kế hoạch: 1,00				
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản trong nội bộ huyện và tới cấp xã	1			
	<i>Đã kết nối liên thông trong nội bộ huyện và tới cả các xã, phường, thị trấn: 1,00</i>				
	<i>Chỉ kết nối liên thông trong nội bộ huyện hoặc chỉ tới tất cả các xã, phường, thị trấn: 0,50</i>				
	<i>Chưa kết nối liên thông trong nội bộ và tới tất cả các xã, phường, thị trấn: 0</i>				
7.2	Trang thông tin điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.5			
7.2.1	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	1			
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,00</i>				
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,75</i>				
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,50</i>				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	1.5			
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,50</i>				
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 1,00</i>				
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,50</i>				
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.2.3	Trang thông tin điện tử của huyện, thành phố: Theo Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 06/11/2013 của Chính phủ	1			
	<i>Duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ và hỏi đáp theo quy định: 1,00</i>				
	<i>Duy trì, cập nhật không thường xuyên, không đầy đủ và hỏi đáp theo quy định: 0,50</i>				
	<i>Không duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ và hỏi đáp theo quy định: 0</i>				
7.3	Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	4			
7.3.1	Thực hiện theo đúng quy định hiện hành	1.5			
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1,50</i>				
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ: 1,00</i>				
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>				
7.3.2	Duy trì thực hiện, cải tiến các quy trình theo đúng quy định	1.5			
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1,50</i>				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	Thực hiện chưa đầy đủ: 1,00				
	Chưa thực hiện: 0				
7.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1			
	Từ 50% số đơn vị trở lên: 1,00				
	Từ 20 - dưới 50% số đơn vị: 0,50				
	Dưới 20% số đơn vị: 0				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	10			
8.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4			
8.1.1	Số lượng các TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa	2			
	100% số thủ tục hành chính: 2,00				
	Từ 80% - dưới 100% số thủ tục hành chính: 1,50				
	Từ 50% - dưới 80% số thủ tục hành chính: 1,00				
	Từ 30% - dưới 50% số thủ tục hành chính: 0,50				
	Dưới 30% số lượng thủ tục hành chính: 0				
8.1.2	Số lượng các thủ tục hành chính được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2			
	100% số thủ tục hành chính: 2,00				
	Từ 80% - dưới 100% số thủ tục hành chính: 1,50				
	Từ 50% - dưới 80% số thủ tục hành chính: 1,00				
	Từ 30% - dưới 50% số thủ tục hành chính: 0,50				
	Dưới 30% số lượng thủ tục hành chính: 0				
8.2	Thực hiện phần mềm trang Hành chính công của tỉnh	1			
	Cập nhật thường xuyên: 1,00				
	Chưa cập nhật thường xuyên: 0,50				
	Không cập nhật: 0				
8.3	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại huyện, thành phố	1.5			
	100% số TTHC giải quyết đúng hạn: 1,50				
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC giải quyết đúng hạn: 1,00				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC giải quyết đúng hạn: 0,50</i>				
	<i>Dưới 60% số TTHC giải quyết đúng hạn: 0</i>				
8.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các xã, phường, thị trấn đúng hạn	1.5			
	<i>100% số đơn vị: 1,50</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1,00</i>				
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,50</i>				
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>				
8.5	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
8.5.1	Bộ phận một cửa của huyện, thành phố được bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo đúng quy định	1			
	<i>Đúng quy định: 1,00</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
8.5.2	Bộ phận một cửa các xã, phường, TT được bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo đúng quy định	1			
	<i>Trên 80% số đơn vị trở lên: 1,00</i>				
	<i>Từ 50% - 80% số đơn vị: 0,50</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>				
	Tổng I	70			
II	PHẦN ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp huyện	4			ĐTXXH
1.1	<i>Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	1			
1.2	<i>Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	1			
1.3	<i>Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC</i>	1			
1.4	<i>Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC</i>	1			
2	Công tác tuyên truyền CCHC	2			ĐTXXH
2.1	<i>Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức</i>	2			
2.2	<i>Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức</i>				
3	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện	1.5			ĐTXXH
3.1	<i>Mức độ phù hợp với thực tế của VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành</i>	0.5			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
3.2	Tính khả thi của VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	0.5			
3.3	Tính hiệu quả của VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	0.5			
4	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc	2			ĐTXHH
4.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện	1			
4.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1			
5	Chất lượng công chức	4			ĐTXHH
5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1			
5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1			
5.3	Thái độ phục vụ của công chức	1			
5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức	1			
6	Đổi mới cơ chế tài chính	1			ĐTXHH
6.1	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1			
7	Hiện đại hóa hành chính	7.5			ĐTXHH
7.1	Tính kịp thời của thông tin	2.5			
7.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của tỉnh	2.5			
7.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	2.5			
8	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	8			ĐTXHH
8.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	2			
8.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
8.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
8.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	Tổng II	30			
	Tổng cộng I và II	100			